

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: **6682** /BTC-ĐTV/v thông báo tình hình giải ngân
vốn đầu tư XDCB và vốn TPCP 3
tháng đầu năm 2011Hà Nội, ngày **23** tháng **5** năm **2011**

Kính gửi: - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
cơ quan khác ở Trung ương, Tập đoàn kinh tế, Tổng
công ty 91.
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Căn cứ Quyết định số 2145/QĐ-TTg ngày 23/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2011; Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 28/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2011;

Bộ Tài chính thông báo tình hình giải ngân vốn đầu tư XDCB nguồn ngân sách nhà nước và nguồn trái phiếu Chính phủ 3 tháng đầu năm 2011 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty 91 và các địa phương như sau:

1. Thông báo số vốn đã thanh toán đến hết ngày 31/3/2011 vốn đầu tư XDCB nguồn ngân sách nhà nước, nguồn trái phiếu Chính phủ thuộc kế hoạch năm 2011 của các cơ quan Trung ương theo Biểu số 01-TW đính kèm.

2. Thông báo số vốn đã thanh toán đến hết ngày 31/3/2011 thuộc nguồn vốn trái phiếu Chính phủ năm 2011 của các địa phương theo Biểu số 02-ĐP đính kèm.

Đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương và các địa phương thực hiện rà soát, cắt giảm, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2011 theo đúng tinh thần chỉ đạo tại Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội và các công văn hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; chỉ đạo sát sao các chủ đầu tư khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, tích cực xử lý các vướng mắc phát sinh, nhất là trong khâu giải phóng mặt bằng, nhằm hoàn thành tốt kế hoạch Nhà nước giao năm 2011.

Bộ Tài chính thông báo để các Bộ, ngành Trung ương và các địa phương biết và phối hợp thực hiện./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố;
- Vụ NSNN, Vụ I, KBNN;
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Phạm Sỹ Danh**

**TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ XDCB VÀ VỐN TPCP 3 THÁNG NĂM 2011
THUỘC CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ**

(Kèm theo công văn số: 6682 /BTC-ĐT ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, ngành	KHNN giao 2011	Thanh toán hết 31/3/2011	
			Vốn thanh toán	%/KH
1	2	3	4	5 = 4/3
I	Vốn XDCB tập trung	31.071.250	4.011.885	12,9%
	Vốn trong nước	23.571.250	3.069.656	13,0%
	Vốn ngoài nước	7.500.000	942.229	12,6%
1	Văn phòng Quốc hội	633.500	0	0,0%
2	Văn phòng Trung ương Đảng	83.400	0	0,0%
3	Ngân hàng nhà nước	30.000	0	0,0%
4	Thông tấn xã Việt Nam	100.100	0	0,0%
5	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	115.000	0	0,0%
6	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	10.000	0	0,0%
7	Ngân hàng phát triển	10.000	0	0,0%
8	Học viện chính trị, hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh	85.000	0	0,0%
9	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	50.000	0	0,0%
10	Hội Chữ thập đỏ	18.000	0	0,0%
11	Hội Nhà văn	20.000	0	0,0%
12	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	10.000	0	0,0%
13	Liên đoàn bóng đá Việt Nam	10.000	0	0,0%
14	Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	50.000	0	0,0%
15	Bộ Xây dựng	981.000	1.198	0,1%
16	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	71.000	101	0,1%
	Vốn trong nước	45.000	101	0,2%
	Vốn ngoài nước	26.000	0	0,0%
17	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	455.000	1.140	0,3%
	Vốn trong nước	408.000	1.140	0,3%
	Vốn ngoài nước	47.000	0	0,0%
18	Đại học Quốc gia Hà Nội	135.000	895	0,7%
19	Ban quản lý Làng Văn hoá du lịch các dân tộc Việt Nam	121.000	2.328	1,9%
20	Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	84.500	1.689	2,0%
21	Bộ Khoa học và Công nghệ	127.000	2.827	2,2%
22	Bộ Ngoại giao	733.000	16.423	2,2%
23	Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch	565.500	16.890	3,0%
	Vốn trong nước	555.500	16.890	3,0%
	Vốn ngoài nước	10.000	0	0,0%

STT	Bộ, ngành	KHNN giao 2011	Thanh toán hết 31/3/2011	
			Vốn thanh toán	%/KH
1	2	3	4	5 = 4/3
24	Bộ Quốc phòng	4.137.000	204.122	4,9%
	Vốn trong nước	4.032.000	204.122	5,1%
	Vốn ngoài nước	105.000	0	0,0%
25	Đường sắt Việt Nam	1.324.000	76.215	5,8%
	Vốn trong nước	260.000	76.215	29,3%
	Vốn ngoài nước	1.064.000	0	0,0%
26	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	86.200	5.759	6,7%
27	Ủy ban Dân tộc	20.000	1.613	8,1%
28	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.607.300	324.168	9,0%
	Vốn trong nước	1.454.300	123.349	8,5%
	Vốn ngoài nước	2.153.000	200.819	9,3%
29	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	93.000	8.486	9,1%
30	Thanh tra Chính phủ	105.000	10.000	9,5%
31	Bộ Tài nguyên và Môi trường	662.100	70.999	10,7%
	Vốn trong nước	632.100	70.999	11,2%
	Vốn ngoài nước	30.000	0	0,0%
32	Bộ Nội vụ	300.500	32.513	10,8%
33	Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	274.500	30.240	11,0%
34	Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam	8.000	903	11,3%
35	Bộ Tài chính	685.000	77.859	11,4%
	Vốn trong nước	485.000	77.859	16,1%
	Vốn ngoài nước	200.000	0	0,0%
36	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	563.500	64.329	11,4%
	Vốn trong nước	539.500	64.329	11,9%
	Vốn ngoài nước	24.000	0	0,0%
37	Bộ Thông tin truyền thông	591.300	79.977	13,5%
	Vốn trong nước	470.300	79.977	17,0%
	Vốn ngoài nước	121.000	0	0,0%
38	Bộ Y tế	920.500	124.659	13,5%
	Vốn trong nước	890.500	123.974	13,9%
	Vốn ngoài nước	30.000	685	2,3%
39	Bộ Giáo dục và Đào tạo	898.500	124.700	13,9%
	Vốn trong nước	738.500	101.848	13,8%
	Vốn ngoài nước	160.000	22.852	14,3%
40	Hội Nông dân Việt Nam	85.000	12.648	14,9%
41	Ngân hàng chính sách xã hội	40.000	6.676	16,7%
42	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	131.100	23.222	17,7%

STT	Bộ, ngành	KHNN giao 2011	Thanh toán hết 31/3/2011	
			Vốn thanh toán	%/KH
1	2	3	4	5 = 4/3
43	Bộ Giao thông vận tải	5.957.000	1.055.702	17,7%
	Vốn trong nước	2.457.000	485.939	19,8%
	Vốn ngoài nước	3.500.000	569.763	16,3%
44	Kiểm toán nhà nước	66.500	12.044	18,1%
45	Bộ Công an	3.233.550	600.000	18,6%
46	Bộ Công Thương	384.000	75.039	19,5%
47	Đài Tiếng nói Việt Nam	155.100	34.885	22,5%
48	Bộ Tư pháp	284.000	64.256	22,6%
49	Toà án nhân dân tối cao	400.000	101.319	25,3%
50	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	430.000	115.152	26,8%
51	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	470.000	132.028	28,1%
52	Hội đồng Liên minh các Hợp tác xã Việt Nam	80.500	24.123	30,0%
53	Hội Nhà báo Việt Nam	20.000	9.862	49,3%
54	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	246.000	130.896	53,2%
55	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam	9.000	7.000	77,8%
56	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	215.000	178.890	83,2%
57	Đài Truyền hình Việt Nam	90.100	148.110	164,4%
	Vốn trong nước	60.100	0	0,0%
	Vốn ngoài nước	30.000	148.110	493,7%
II	Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ	16.970.820	7.680.583	45,3%
1	Bộ Y tế	280.000	0	0,0%
2	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.500.000	967.192	27,6%
3	Bộ Quốc phòng	2.105.630	700.000	33,2%
4	Bộ Công an	85.190	43.000	50,5%
5	Bộ Giao thông vận tải	11.000.000	5.970.391	54,3%

**TÌNH HÌNH THANH TOÁN NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ 3 THÁNG
NĂM 2011 CHO CÁC LĨNH VỰC GIAO THÔNG, THUỶ LỢI, Y TẾ, GIÁO DỤC
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

(Kèm theo công văn số: 6682 /BTC-ĐT ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tỉnh/thành phố	Kế hoạch Nhà nước giao năm 2011	Thanh toán hết 31/3/2011	
			Vốn thanh toán	Tỷ lệ % so với KH
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG CỘNG	26.529.180	6.143.583	23,2%
1	Yên Bái	309.880	0	0,0%
2	Hà Nội	797.820	0	0,0%
3	Đồng Nai	47.000	0	0,0%
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	200.000	0	0,0%
5	Quảng Ngãi	305.540	564	0,2%
6	Trà Vinh	210.200	870	0,4%
7	Bình Định	295.235	1.243	0,4%
8	Tây Ninh	116.140	636	0,5%
9	Vĩnh Long	184.730	1.590	0,9%
10	Đà Nẵng	177.600	3.592	2,0%
11	TP Hồ Chí Minh	202.000	4.965	2,5%
12	Cao Bằng	292.260	8.830	3,0%
13	Vĩnh Phúc	94.535	4.465	4,7%
14	Thái Bình	429.150	21.063	4,9%
15	Gia Lai	261.280	13.865	5,3%
16	Tuyên Quang	282.930	17.185	6,1%
17	Kon Tum	447.800	38.937	8,7%
18	Quảng Bình	311.430	28.866	9,3%
19	Quảng Ninh	192.700	19.162	9,9%
20	Hà Tĩnh	961.795	102.982	10,7%
21	Phú Yên	489.780	52.827	10,8%
22	Quảng Nam	720.640	78.281	10,9%
23	Bình Thuận	328.400	38.324	11,7%
24	Lào Cai	570.400	77.850	13,6%
25	Long An	248.900	38.910	15,6%
26	Hà Nam	676.400	107.592	15,9%
27	Phú Thọ	1.370.750	225.546	16,5%
28	Thanh Hóa	1.305.750	238.570	18,3%

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tỉnh/thành phố	Kế hoạch Nhà nước giao năm 2011	Thanh toán hết 31/3/2011	
			Vốn thanh toán	Tỷ lệ % so với KH
1	2	3	4	5=4/3
29	Quảng Trị	359.010	67.587	18,8%
30	Đắk Lắk	456.830	87.050	19,1%
31	An Giang	261.945	51.622	19,7%
32	Bạc Liêu	265.860	55.158	20,7%
33	Bắc Kạn	237.135	49.490	20,9%
34	Ninh Bình	1.776.420	373.430	21,0%
35	Lai Châu	507.535	108.145	21,3%
36	Tiền Giang	204.000	43.872	21,5%
37	Hải Phòng	267.300	59.146	22,1%
38	Bình Phước	142.000	32.398	22,8%
39	Điện Biên	329.550	76.127	23,1%
40	Đắk Nông	300.830	71.897	23,9%
41	Hải Dương	244.560	58.944	24,1%
42	Lâm Đồng	267.845	65.144	24,3%
43	Nghệ An	874.170	213.845	24,5%
44	Hưng Yên	267.905	67.041	25,0%
45	Thừa Thiên - Huế	271.170	73.525	27,1%
46	Đồng Tháp	227.145	64.006	28,2%
47	Hòa Bình	286.075	91.681	32,0%
48	Sơn La	308.830	99.376	32,2%
49	Hà Giang	791.950	264.220	33,4%
50	Hậu Giang	690.390	252.667	36,6%
51	Ninh Thuận	451.800	165.728	36,7%
52	Thái Nguyên	493.280	192.593	39,0%
53	Nam Định	934.245	369.602	39,6%
54	Bắc Giang	582.285	241.576	41,5%
55	Bến Tre	231.400	96.309	41,6%
56	Bắc Ninh	446.450	194.100	43,5%
57	Sóc Trăng	319.460	142.006	44,5%
58	Lạng Sơn	266.220	127.084	47,7%
59	Khánh Hòa	251.535	128.869	51,2%
60	Kiên Giang	467.930	313.434	67,0%
61	Cà Mau	393.190	304.692	77,5%
62	Cần Thơ	521.885	414.504	79,4%